

■ 주민등록법 시행규칙 [별지 제7호서식] <개정 2018. 3. 20.>
 ■ Quy định thi hành Luật đăng ký cư trú [trò rời mẫu số 7] <Điều chỉnh 2018. 3. 20.>

본인인 경우 정부24(www.gov.kr)에서도 신청할 수 있습니다.
 Nếu xin cho chính cá nhân, có thể xin cấp trên trang 24(www.go.kr)

주민등록표 열람 또는 등·초본 교부 신청서

ĐƠN XIN TRA CỨU HOẶC XIN CẤP BẢN SAO, BẢN TRÍCH LỤC CỦA BẢNG ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ

※ 뒤쪽의 유의 사항을 읽고 작성하기 바라며, 해당하는 내용 앞의 []에 √ 표를 합니다. (앞쪽)
 ※ Vui lòng đọc nội dung lưu ý bên dưới và điền, đánh dấu √ vào ô [] trước nội dung tương ứng. (mặt trước)

신청인 (개인) Người viết đơn (cá nhân)	성명 Họ và tên (서명 또는 인)(Ký tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh thư
	주소 Địa chỉ (시·도) (시·군·구) (thành phố, tỉnh) (thành phố, quận, huyện)	※ 시·도, 시·군·구까지만 작성 (상세 주소는 작성하지 않아도 됩니다.) ※ Chỉ ghi thành phố, tỉnh, quận, huyện (không ghi địa chỉ chi tiết)
	대상자와의 관계 Mối quan hệ với đối tượng được cấp	연락처 Số điện thoại
	<input type="checkbox"/> 수수료 면제 대상에 해당하여 수수료 면제를 신청함 <input type="checkbox"/> Xin cấp miễn phí (nếu là đối tượng được miễn phí)	
신청인 (법인) Người viết đơn (pháp nhân)	기관명 Tên cơ quan	사업자등록번호 Số đăng ký kinh doanh
	대표자 Người đại diện (서명 또는 인)(Ký tên hoặc đóng dấu)	연락처 Số điện thoại
	소재지 Địa chỉ	
	방문자 성명 Tên người đến trực tiếp	주민등록번호 Số chứng minh thư
열람 또는 등·초본 교부 대상자 Đối tượng tra cứu hoặc xin cấp bản sao, trích lục	※ 신청인이 본인의 주민등록표를 열람하거나 등·초본 교부를 신청하는 경우에는 작성하지 않습니다. ※ Người viết đơn nếu xin tra cứu hoặc xin cấp bản sao, bản trích lục Bảng đăng ký cư trú của bản thân thì không cần điền vào phần dưới đây.	
	성명 Họ và tên	주민등록번호 Số chứng minh thư
	주소 Địa chỉ	
신청 내용 Nội dung xin cấp	열람 Tra cứu	<input type="checkbox"/> 등본 사항 []초본 사항 [] <input type="checkbox"/> Bản sao []Trích lục []
	※ 개인 정보 보호를 위해 아래의 등·초본 사항 중 필요한 사항 선택하여 신청할 수 있습니다. ※ Để bảo mật thông tin cá nhân có thể chọn các mục trong danh sách dưới đây để hiển thị lên bản sao, bản trích lục. (Muốn hiển thị chọn [] bao gồm, không muốn hiển thị chọn [] không bao gồm)	
	등본 교부 []통 Xin cấp bản sao []bộ	1. 과거의 주소 변동 사항 Các nội dung thay đổi địa chỉ cư trú trước đây <input type="checkbox"/> 전체 포함 []최근 5년 포함 []미포함 <input type="checkbox"/> tất cả []5 năm gần nhất [] không bao gồm
		2. 세대 구성 사유 Lý do lập hộ gia đình <input type="checkbox"/> 포함 []미포함 <input type="checkbox"/> bao gồm []không bao gồm
		3. 세대 구성 일자 Ngày lập hộ gia đình <input type="checkbox"/> 포함 []미포함 <input type="checkbox"/> bao gồm []không bao gồm
		4. 발생일 / 신고일 Ngày phát sinh/ ngày khai báo <input type="checkbox"/> 포함 []미포함 <input type="checkbox"/> bao gồm []không bao gồm
		5. 변동 사유 Lý do thay đổi <input type="checkbox"/> 포함(□세대, □세대원) []미포함 <input type="checkbox"/> bao gồm (□hộ, □thành viên) []không bao gồm
		6. 교부 대상자 외 세대주·세대원·외국인등의 이름 Ngoài tên của đối tượng xin cấp, hiển thị thêm tên của chủ hộ, thành viên hộ gia đình, người nước ngoài <input type="checkbox"/> 포함 []미포함 <input type="checkbox"/> bao gồm []không bao gồm
		7. 주민등록번호 뒷자리 Số sau của số chứng minh thư <input type="checkbox"/> 포함(□본인, □세대원) []미포함 <input type="checkbox"/> bao gồm (□bản thân, □thành viên) []không bao gồm
		8. 세대원의 세대주와의 관계 Quan hệ với chủ hộ của thành viên hộ <input type="checkbox"/> 포함 []미포함 <input type="checkbox"/> bao gồm []không bao gồm
9. 동거인 Người cùng cư trú <input type="checkbox"/> 포함 []미포함 <input type="checkbox"/> bao gồm []không bao gồm		

신청 내용 Nội dung xin cấp	초본 교부 []통 Xin cấp trích lục [] bộ	1. 개인 인적 사항 변경 내용 Các nội dung thay đổi nhân thân []포함 []미포함 []bao gồm []không bao gồm
		2. 과거의 주소 변동 사항 Các nội dung thay đổi địa chỉ cư trú trước đây []전체 포함 []최근 5년 포함 []미포함 []tất cả []5 năm gần nhất []không bao gồm
		3. 과거의 주소 변동 사항 중 세대주의 성명과 세대주와의 관계 Tên chủ hộ và quan hệ với chủ hộ trong các nội dung thay đổi địa chỉ cư trú trước đây []포함 []미포함 []bao gồm []không bao gồm
		4. 주민등록번호 뒷자리 Số sau của số chứng minh thư []포함 []미포함 []bao gồm []không bao gồm
		5. 발생일 / 신고일 Ngày phát sinh/ ngày khai báo []포함 []미포함 []bao gồm []không bao gồm
		6. 변동 사유 Lý do thay đổi []포함 []미포함 []bao gồm []không bao gồm
		7. 병역 사항 Lý lịch tham gia nghĩa vụ quân sự []포함 (□기본(입영/전역일자), □전체) []미포함 []bao gồm (□cơ bản (ngày nhập ngũ/ ngày xuất ngũ), □tất cả) []không bao gồm
		8. 국내거소신고번호 / 외국인등록번호 Số đăng ký cư trú trong nước / Số đăng ký người nước ngoài []포함 []미포함 []bao gồm []không bao gồm

용도 및 목적
Mục đích sử
dụng và nơi
sử dụng

증명 자료
Giấy tờ
minh
chứng

「주민등록법 시행령」 제47조 및 제48조에 따라 주민등록표의 열람 또는 등·초본 교부를 신청합니다.
Xin tra cứu hoặc xin cấp bản sao, bản trích lục của Bảng đăng ký cư trú căn cứ theo Điều
47 và Điều 48 「Lệnh thi hành luật cư trú」

년 월 일
Năm tháng ngày

시장·군수·구청장 또는 읍·면·동장 및 출장소장 귀하

Kính gửi Thị trưởng, huyện trưởng, quận trưởng, hoặc ấp trưởng, xã
trưởng, phường trưởng và trưởng văn phòng chi nhánh.

(뒤쪽) (mặt sau)

담당 공무원 확인사항 Nội dung xác nhận của nhân viên phụ trách	신청인이 「주민등록법 시행규칙」 제18조제1항 각 호의 어느 하나에 해당하여 수수료 면제 대상인지 여부 Người làm đơn có phải là đối tượng được miễn thuế liên quan đến một trong các quy định tại Khoản 1 Điều 18 「Quy định thi hành luật đăng ký cư trú」 hay không?
--	---

행정정보 공동이용 동의서 Giấy đồng ý chia sẻ thông tin hành chính

본인은 주민등록표의 열람 또는 등·초본의 교부 수수료 면제와 관련하여 담당 공무원이 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정
정보의 공동이용을 통하여 위의 담당 공무원 확인사항을 확인하는 것에 동의합니다.

* 담당 공무원의 확인에 동의하지 아니하는 경우에는 신청인이 직접 관련 서류를 제출하여야 합니다.

Tôi đồng ý việc nhân viên phụ trách xác nhận nội dung xác nhận trên thông qua việc sử dụng chia sẻ thông tin hành chính
căn cứ theo Khoản 1 Điều 36 「Luật chính phủ điện tử」 liên quan đến việc miễn thuế tra cứu hoặc xin cấp bản sao, bản
trích lục của Bảng đăng ký cư trú.

* Trường hợp không đồng ý với việc xác nhận của nhân viên phụ trách người làm đơn phải xuất trình hồ sơ liên quan trực tiếp.

신청인

(서명 또는 인)

Người viết đơn

(Ký tên hoặc đóng dấu)

유의 사항 Nội dung lưu ý

1. 주민등록표 열람 또는 등·초본 교부 신청인은 주민등록증 등 신분증명서를 제시하여야 하며, 신청인이 「출입국관리법」 제31조에 따라 등록된 외국인 또는 「재외동포의 출입국과 법적 지위에 관한 법률」 제6조에 따라 국내거소신고한 외국인 국적동포인 경우에는 외국인등록증 또는 국내거소신고증을 제시하여야 합니다. 또한 법인 방문자인 경우에는 방문자의 신분 증명서와 사원증 또는 재직증명서를 제시하여야 합니다.
1. Người viết đơn xin tra cứu hoặc xin cấp bản sao, bản trích lục của Bảng đăng ký cư trú phải trình giấy xác minh nhân thân như giấy chứng minh thư, trường hợp người viết đơn là người nước ngoài căn cứ theo Điều 31 「Luật quản lý xuất nhập cảnh」 hoặc là kiều bào quốc tịch nước ngoài có khai báo cư trú trong nước theo Điều 6 「Luật liên quan xuất nhập cảnh và vị trí hợp pháp của kiều bào nước ngoài」. Ngoài ra, nếu là người đại diện của pháp nhân phải trình giấy chứng minh thư và thẻ nhân viên hoặc giấy xác nhận đang làm việc.
2. 본인·세대원이 본인·세대원의 주민등록표 열람 또는 등·초본 교부를 주민등록증 등 신분증명서만을 제시하여 신청하는 경우에는 “전자 이미지 서명 입력기”에 자필 한글 성명으로 서명하여야 열람 또는 교부받을 수 있습니다.
2. Trường hợp bản thân, thành viên hộ gia đình xin tra cứu hoặc cấp bản sao, bản trích lục của Bảng đăng ký cư trú của bản thân, thành viên hộ gia đình thì chỉ trình giấy xác minh nhân thân như chứng minh thư, và phải ký tên tiếng Hàn bằng tay vào mục “Nhập chữ ký điện tử” thì mới có thể tra cứu hoặc được cấp.
3. 신청인은 “신청 내용”칸의 각 항목에서 “포함”, “미포함”을 선택하여 신청할 수 있습니다.
3. Người viết đơn có thể chọn mục “bao gồm”, “không bao gồm” trong các hạng mục của ô “nội dung xin cấp” để xin cấp.
4. 상속 등기 대위 신청을 위하여 채무자의 주민등록초본 교부를 신청하는 경우에는 과거의 주소 변동 사항을 포함하여 열람하게 하거나 발급할 수 있습니다.
4. Trường hợp xin cấp bản trích lục của Bảng đăng ký cư trú của người mang nợ để xin đăng ký thừa kế, có thể tra cứu hoặc xin cấp bao gồm cả các nội dung thay đổi địa chỉ trong quá khứ.
5. 초본 교부를 신청할 때 “3. 과거의 주소 변동 사항” 중 세대주의 성명과 세대주와의 관계 항목은 대상자가 성년인 경우에는 본인 또는 본인의 위임을 받은 사람, 대상자가 미성년자인 경우에는 세대주 또는 직계존속, 국가나 지방자치단체가 공무상 필요한 경우에만 “포함”을 선택할 수 있고, “7. 병역사항” 항목은 본인이나 세대원(그 위임을 받은 사람 포함), 「주민등록법」 제29조 제2항제5호에 따른 가족, 국가나 지방자치단체가 공무상 필요한 경우에만 “포함”을 선택할 수 있습니다.
5. Khi xin cấp bản trích lục, các mục họ tên của chủ hộ và quan hệ với chủ hộ trong mục “3. Nội dung thay đổi địa chỉ cư trú trước đây”, trường hợp đối tượng là người thành niên thì cá nhân hoặc người được cá nhân ủy quyền, trường hợp đối tượng là người vị thành niên thì chủ hộ hoặc người có quan hệ huyết thống trực hệ hoặc có công văn của Nhà nước hoặc người đứng đầu cơ quan tự trị địa phương mới có thể chọn “bao gồm”. Mục “7. Lý lịch tham nghĩa vụ quân sự”, trường hợp bản thân hoặc thành viên gia đình (bao gồm người được ủy quyền), gia đình hoặc có công văn của Nhà nước hoặc người đứng đầu cơ quan tự trị địa phương căn cứ theo Mục 5 Khoản 2 Điều 29 「Luật đăng ký cư trú」 mới có thể chọn “bao gồm”.
6. 본인이나 세대원이 아닌 사람이 교부받는 등·초본에는 작성하신 용도 및 목적이 표시되니 반드시 “용도 및 목적”칸을 작성하여야 하며, 등본을 신청하는 경우에는 별도의 증명 자료를 제출하여야 합니다.
6. Người không phải bản thân hoặc thành viên hộ gia đình sẽ được biểu thị trên mục “Mục đích sử dụng và nơi sử dụng” của bản sao, bản trích lục được cấp, do đó phải điền đầy đủ nội dung vào “Mục đích sử dụng và nơi sử dụng”, trường hợp xin cấp bản sao phải xuất trình hồ sơ chứng minh riêng.
7. 「주민등록법」 제37조제5호에 따라 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 다른 사람의 주민등록표를 열람하거나 등·초본을 교부받은 경우에는 3년 이하의 징역형이나 3천만원 이하의 벌금형을 받게 됩니다.
7. Căn cứ theo Mục 5 Điều 37 「Luật đăng ký cư trú」 trường hợp gian dối và bằng phương pháp bất chính để xin tra cứu hoặc xin cấp bản sao, bản trích lục của Bảng đăng ký cư trú sẽ bị phạt tù dưới 3 năm hoặc phạt tiền dưới 30 triệu Won.
8. 한 신청자가 하나의 증명 자료를 가지고 같은 목적으로 여러 사람의 주민등록표를 열람하거나 등·초본 교부를 신청하는 경우에는 별지 제7호서식과 별지 제8호서식을 함께 사용하여 일괄적으로 신청할 수 있으며, 이 경우 별지 제7호서식과 별지 제8호서식 사이에는 신청인의 간인(서명 포함)이 있어야 합니다.
8. Trường hợp một cá nhân mang theo một hồ sơ chứng minh để xin tra cứu hoặc xin cấp bản sao, bản trích lục của Bảng đăng ký cư trú của nhiều người với cùng một mục đích, có thể xin cấp đồng loạt bằng việc sử dụng tờ rời mẫu số 7 và tờ rời mẫu số 8, trong trường hợp này phải ký giáp lai (bao gồm chữ ký) giữa hai bản tờ rời mẫu số 7 và số 8.
9. 신청인이 「출입국관리법」 제31조에 따라 등록된 외국인 또는 「재외동포의 출입국과 법적 지위에 관한 법률」 제6조에 따라 국내거소신고한 외국인 경우에는 주민등록번호칸에 외국인등록번호 또는 국내거소신고번호를 작성하시기 바랍니다.
9. Người viết đơn là người nước ngoài căn cứ theo Điều 31 「Luật quản lý xuất nhập cảnh」 hoặc là kiều bào quốc tịch nước ngoài có khai báo cư trú trong nước theo Điều 6 「Luật liên quan xuất nhập cảnh và địa vị hợp pháp của kiều bào nước ngoài」, vui lòng viết số đăng ký người nước ngoài hoặc số khai báo cư trú trong nước vào ô số chứng minh thư.